HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 156 /2019/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 07 tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT

Về mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế và mức giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế thực hiện tại các cơ sở y tế công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Điều 3 Thông tư liên tịch số 38/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;

Căn cứ Điều 4 Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều củaThông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 7643/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế và mức giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế thực hiện tại các cơ sở y tế công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế

Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý; gồm:

1. Mức giá dịch vụ khám bệnh: 09 mục, chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.

2. Mức giá dịch vụ ngày giường bệnh: 06 mục, chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.

3. Mức giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm: 1.935 mục, chi tiết theo Phụ lục III đính kèm.

Điều 2. Mức giá tạm thời một số dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế

Mức giá tạm thời một số dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý: 10 mục, chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm.

Điều 3. Mức giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế

Mức giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế thực hiện tại các cơ sở y tế công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý: 07 mục, chi tiết theo Phụ lục V đính kèm.

Điều 4.Điều khoản chuyển tiếp

Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực:

1. Đối với các dịch vụ tăng giá: Tiếp tục được áp dụng mức giá theo quy định tại Nghị quyết số 129/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế và mức giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế thực hiện tại các cơ sở y tế công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 129/2019/NQ-HĐND) cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

2. Đối với các dịch vụ giảm giá: Áp dụng mức giá theo quy định tại Nghị quyết này kể từ thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

3. Nghị quyết số 129/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa IX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các bộ: Tài chính, KH và ĐT, Y tế;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Y tế;
- TTTU; TT.HĐND; UBMTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH K.XIV đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa IX;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH , HĐND và UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Chi cục VT, LT;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS Kỳ họp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Đức Quận

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Kèm theo Nghị quyết số 156 /2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương
1	Bệnh viện hạng I	38,700
2	Bệnh viện hạng II	34,500
3	Bệnh viện hạng III	30,500
4	Bệnh viện hạng IV	27,500
5	Trạm y tế xã	27,500
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450,000

Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Nghị quyết số 196/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh vện hạng IV
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	705,000	602,000		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	427,000	325,000	282,000	251,500
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:				
3.1	**Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	226,500	187,100	171,100	152,700
3.2	**Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	203,600	160,000	149,100	132,700
3.3	**Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	171,400	130,600	121,100	112,000
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				
4.1	**Loại 1**: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	303,800	256,300		
4.2	**Loại 2:** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	276,500	223,800	198,300	178,300
4.3	**Loại 3**: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241,700	199,200	175,600	155,300
4.4	**Loại 4**: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	216,500	170,800	148,600	134,700
5	Ngày giường trạm y tế xã	56,000			
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.			

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

Phụ lục III

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Nghị quyết số 156 /2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: đồng

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
A	**A**	**CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH**		
I	**I**	**Siêu âm**		
1	1	Siêu âm	43,900	
2	2	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	76,200	
3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181,000	
4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	222,000	
5	5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	257,000	
6	6	Siêu âm tim gắng sức	587,000	
7	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	457,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	805,000	
9	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1,998,000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
II	**II**	**Chụp X-quang thường**		
10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	50,200	Áp dụng cho 01 vị trí
11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	56,200	Áp dụng cho 01 vị trí
13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	69,200	Áp dụng cho 01 vị trí
14	14	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	13,100	
15	15	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	64,200	
16	16	Chụp Angiography mắt	214,000	
17	17	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	101,000	
18	18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	116,000	
19	19	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	156,000	
20	20	Chụp mật qua Kehr	240,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	539,000	
22	22	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	529,000	
23	23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	206,000	
24	24	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	371,000	
25	25	Chụp X - quang vú định vị kim dây	386,000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	26	Lỗ dò cản quang	406,000	
27	27	Mammography (1 bên)	94,200	
28	28	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	401,000	
III	**III**	**Chụp X-quang số hóa**		
29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65,400	Áp dụng cho 01 vị trí
30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97,200	Áp dụng cho 01 vị trí
31	31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122,000	Áp dụng cho 01 vị trí
32	32	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18,900	
33	33	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	411,000	
34	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	609,000	
35	35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	564,000	
36	36	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	224,000	
37	37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	224,000	
38	38	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	264,000	
39	39	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	521,000	
40	40	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	944,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
41	41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	386,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV	**IV**	**Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ**		
42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	522,000	
43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	632,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1,701,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,446,000	
46	46	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3,451,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47	47	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3,128,000	
48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2,985,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2,731,000	
50	50	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6,673,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
51	51	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6,637,000	
52	52	Chụp PET/CT	19,770,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
53	53	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20,539,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5,598,000	
55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5,916,000	
56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6,816,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9,066,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.
58	58	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7,816,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động
59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9,666,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật,
60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9,116,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA	2,103,000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
62	62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1,183,000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3,616,000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật
64	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1,735,000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1,235,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3,116,000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2,214,000	
68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1,311,000	
69	69	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8,665,000	
70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3,165,000	
V	**V**	**Một số kỹ thuật khác**		
71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	82,300	Bằng phương pháp DEXA
72	72	Đo mật độ xương 2 vị trí	141,000	Bằng phương pháp DEXA
73	73	Đo mật độ xương	21,400	Bằng phương pháp siêu âm
B	**B**	**CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI**		
74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	216,000	
75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	467,000	
76	76	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1,016,000	
77	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	78	Cắt chỉ	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	158,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	137,000	
81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000	
82	82	Chọc hút khí màng phổi	143,000	
83	83	Chọc rửa màng phổi	206,000	
84	84	Chọc dò màng tim	247,000	
85	85	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	177,000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
86	86	Chọc dò tuỷ sống	107,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87	87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	166,000	
88	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	221,000	
89	89	Chọc hút hạch hoặc u	110,000	
90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	152,000	
91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	92	Chọc hút tế bào tuyến giáp	110,000	
93	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	151,000	
94	94	Chọc hút tủy làm tủy đồ	530,000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
95	95	Chọc hút tủy làm tủy đồ	128,000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96	96	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2,360,000	
97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	596,000	
98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
99	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,199,000	
100	100	Đặt catheter động mạch quay	546,000	
101	101	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1,367,000	
102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653,000	
103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,126,000	
104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,126,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
105	105	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6,811,000	
106	106	Đặt nội khí quản	568,000	
107	107	Đặt sonde dạ dày	90,100	
108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	917,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
109	109	Đặt stent thực quản qua nội soi	1,144,000	Chưa bao gồm stent.
110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3,035,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
111	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2,025,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
112	112	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1,925,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
113	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	196,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
114	114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2,321,000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185,000	
116	116	Hút dịch khớp	114,000	
117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	125,000	
118	118	Hút đờm	11,100	
119	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	562,000	
121	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	964,000	
122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,212,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1,636,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin
124	124	Mở khí quản	719,000	
125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	373,000	
126	126	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	94,900	
127	127	Nội soi lồng ngực	974,000	
128	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5,010,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5,788,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
130	130	Niệu dòng đồ	59,800	
131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,761,000	
132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,461,000	
133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,261,000	
134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	753,000	
135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,133,000	
136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,584,000	
137	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2,844,000	
138	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	433,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139	139	Nội soi dạ dày làm Clo test	294,000	
140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	244,000	
141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	408,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	305,000	
143	143	Nội soi trực tràng có sinh thiết	291,000	
144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189,000	
145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	728,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
146	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2,678,000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
147	147	Nội soi ổ bụng	825,000	
148	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982,000	
149	149	Nội soi ống mật chủ	167,000	
150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1,164,000	
151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2,897,000	
152	152	Nội soi tiết niệu có gây mê	849,000	
153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	925,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	154	Nội soi bàng quang có sinh thiết	649,000	
155	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	525,000	
156	156	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp	694,000	
157	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	893,000	
158	158	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1,351,000	
159	159	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1,371,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
160	160	Nối thông động- tĩnh mạch	1,151,000	
161	161	Nong niệu đạo và đặt thông đái	241,000	
162	162	Nong thực quản qua nội soi	2,277,000	
163	163	Rửa bàng quang	198,000	Chưa bao gồm hóa chất.
164	164	Rửa dạ dày	119,000	
165	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	589,000	
166	166	Rửa phổi toàn bộ	8,181,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
167	167	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	831,000	
168	168	Rút máu để điều trị	236,000	
169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178,000	
170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	597,000	Chưa bao gồm ống thông.
171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	558,000	
172	172	Sinh thiết cơ tim	1,765,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	126,000	
174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1,002,000	
175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	828,000	
176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1,900,000	
177	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1,700,000	
178	178	Sinh thiết hạch hoặc u	262,000	
179	179	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1,104,000	
180	180	Sinh thiết màng phổi	431,000	
181	181	Sinh thiết móng	311,000	
182	182	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	609,000	
183	183	Sinh thiết tủy xương	242,000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
184	184	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1,372,000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
185	185	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2,677,000	
186	186	Sinh thiết vú	157,000	
187	187	Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1,560,000	
188	188	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	645,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
189	189	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	576,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	190	Soi khớp có sinh thiết	498,000	
191	191	Soi màng phổi	440,000	
192	192	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	885,000	
193	193	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	748,000	
194	194	Soi ruột non	639,000	
195	195	Soi thực quản hoặc dạ dày gắp giun	427,000	Chưa bao gồm dụng cụ gắp giun.
196	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	243,000	
197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	989,000	
198	198	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	500,000	
199	199	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1,504,000	Chưa bao gồm catheter.
200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1,541,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0.25 lần cho 1 lần chạy thận
201	201	Thận nhân tạo chu kỳ	556,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	202	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	63,600	
203	203	Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3,430,000	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
204	204	Tháo bột khác	52,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè
206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	57,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82,400	
208	208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112,000	
210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134,000	
211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179,000	
212	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	240,000	
213	213	Thay canuyn mở khí quản	247,000	
214	214	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	92,900	
215	215	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	502,000	
216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	559,000	
217	217	Thông đái	90,100	
218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82,100	
219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	11,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	220	Tiêm khớp	91,500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	222	Truyền tĩnh mạch	21,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178,000	
224	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257,000	
226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305,000	
C	C	**Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**		
227	227	Bàn kéo	45,800	
228	228	Bó Farafin	42,400	
229	229	Bó thuốc	50,500	
230	230	Bồn xoáy	16,200	
231	231	Châm (có kim dài)	72,300	
232	232	Châm (kim ngắn)	65,300	
233	233	Chẩn đoán điện	36,200	
234	234	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	58,500	
235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	143,000	
236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35,500	
237	237	Đặt thuốc y học cổ truyền	45,400	
238	238	Điện châm (có kim dài)	74,300	
239	239	Điện châm (kim ngắn)	67,300	
240	240	Điện phân	45,400	
241	241	Điện từ trường	38,400	
242	242	Điện vi dòng giảm đau	28,800	
243	243	Điện xung	41,400	
244	244	Giác hơi	33,200	
245	245	Giao thoa	28,800	
246	246	Hồng ngoại	35,200	
247	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	45,300	
248	248	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	335,000	
249	249	Kỹ thuật tập dường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	203,000	
250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	48,600	
251	251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	146,000	
252	252	Laser châm	47,400	
253	253	Laser chiếu ngoài	34,000	
254	254	Laser nội mạch	53,600	
255	255	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	105,000	
256	256	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105,000	
257	257	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105,000	
258	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	49,400	
259	259	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1,050,000	Chưa bao gồm thuốc
260	260	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	33,300	
261	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	12,500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
262	262	Siêu âm điều trị	45,600	
263	263	Sóng ngắn	34,900	
264	264	Sóng xung kích điều trị	61,700	
265	265	Tập do cứng khớp	45,700	
266	266	Tập do liệt ngoại biên	28,500	
267	267	Tập do liệt thần kinh trung ương	41,800	
268	268	Tập dưỡng sinh	23,800	
269	269	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	59,500	
270	270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	11,200	
271	271	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302,000	
272	272	Tập nuốt (có sử dụng máy)	158,000	
273	273	Tập nuốt (không sử dụng máy)	128,000	
274	274	Tập sửa lỗi phát âm	106,000	
275	275	Tập vận động đoạn chi	42,300	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
276	276	Tập vận động toàn thân	46,900	
277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	29,000	
278	278	Tập với hệ thống ròng rọc	11,200	
279	279	Tập với xe đạp tập	11,200	
280	280	Thuỷ châm	66,100	Chưa bao gồm thuốc.
281	281	Thuỷ trị liệu	61,400	
282	282	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2,769,000	Chưa bao gồm thuốc
283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1,157,000	Chưa bao gồm thuốc
284	284	Tử ngoại	34,200	
285	285	Vật lý trị liệu chỉnh hình	30,100	
286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	30,100	
287	287	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	30,100	
288	288	Xoa bóp áp lực hơi	30,100	
289	289	Xoa bóp bấm huyệt	65,500	
290	290	Xoa bóp bằng máy	28,500	
291	291	Xoa bóp cục bộ bằng tay	41,800	
292	292	Xoa bóp toàn thân	50,700	
293	293	Xông hơi thuốc	42,900	
294	294	Xông khói thuốc	37,900	
295	295	Xông thuốc bằng máy	42,900	
		Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296	296	Thủ thuật loại I	132,000	
297	297	Thủ thuật loại II	69,900	
298	298	Thủ thuật loại III	40,600	
D	**D**	**PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN**		
I	**I**	**HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC**		
299	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5,202,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1,496,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1,293,000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
302	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2,444,000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303	303	Phẫu thuật loại đặc biệt	3,204,000	
304	304	Phẫu thuật loại I	2,167,000	
305	305	Phẫu thuật loại II	1,290,000	
306	306	Thủ thuật loại đặc biệt	1,233,000	
307	307	Thủ thuật loại I	762,000	
308	308	Thủ thuật loại II	459,000	
309	309	Thủ thuật loại III	317,000	
II	**II**	**NỘI KHOA**		
310	310	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1,392,000	
311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	885,000	
312	312	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2,372,000	
313	313	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5,103,000	
314	314	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	290,000	
315	315	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	160,000	
316	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	521,000	
317	317	Test hồi phục phế quản	172,000	
318	318	Test huyết thanh tự thân	668,000	
319	319	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	878,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
320	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	838,000	
321	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	334,000	
322	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	377,000	
323	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	475,000	
324	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	389,000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
325	325	Phẫu thuật loại I	1,569,000	
326	326	Phẫu thuật loại II	1,091,000	
327	327	Thủ thuật loại đặc biệt	823,000	
328	328	Thủ thuật loại I	580,000	
329	329	Thủ thuật loại II	319,000	
330	330	Thủ thuật loại III	162,000	
III	**III**	**DA LIỄU**		
331	331	Chụp và phân tích da bằng máy	205,000	
332	332	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	195,000	
333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	332,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm^2 diện tích điều trị.
334	334	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UBV toàn thân	240,000	
335	335	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	358,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm^2 diện tích điều trị.
336	336	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1,268,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
337	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	453,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	333,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm^2 diện tích điều trị.
339	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	1,049,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1,230,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
341	341	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	213,000	
342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	285,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	682,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm^2 diện tích điều trị.
344	344	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	744,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
345	345	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1,108,000	
346	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2,192,000	
347	347	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	2,468,000	
348	348	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	628,000	
349	349	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	546,000	
350	350	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới	1,912,000	
351	351	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1,552,000	
352	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752,000	
353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,318,000	
354	354	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3,337,000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
355	355	Phẫu thuật loại đặc biệt	3,256,000	
356	356	Phẫu thuật loại I	1,826,000	
357	357	Phẫu thuật loại II	1,056,000	
358	358	Phẫu thuật loại III	795,000	
359	359	Thủ thuật loại đặc biệt	760,000	
360	360	Thủ thuật loại I	385,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
361	361	Thủ thuật loại II	250,000	
362	362	Thủ thuật loại III	148,000	
IV	IV	**NỘI TIẾT**		
363	363	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	231,000	
364	364	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258,000	
365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6,560,000	
366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4,166,000	
367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5,772,000	
368	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,468,000	
369	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3,345,000	
370	370	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4,281,000	
371	371	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2,772,000	
372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5,485,000	
373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7,761,000	
374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7,652,000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
375	375	Thủ thuật loại I	616,000	
376	376	Thủ thuật loại II	392,000	
377	377	Thủ thuật loại III	212,000	
V	V	**NGOẠI KHOA**		
		Ngoại Thần kinh		
378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4,498,000	
379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5,081,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
380	380	Phẫu thuật u hố mắt	5,529,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
381	381	Phẫu thuật áp xe não	6,843,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.
382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4,122,000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4,948,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5,455,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.
385	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	5,713,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5,414,000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
387	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	7,245,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7,447,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.
389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6,653,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm.
390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6,653,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ.
391	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7,145,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
392	392	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5,389,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4,557,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học
394	394	Phẫu thuật u xương sọ	5,019,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.
395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,383,000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6,741,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.
397	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7,121,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	398	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6,447,000	
399	399	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6,849,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường
		Ngoại Lồng ngực - mạch máu		
400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1,625,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
401	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18,144,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.
402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	14,645,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
403	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14,352,000	
404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12,821,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch
405	405	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	7,852,000	
406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14,352,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch
407	407	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7,275,000	
408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3,732,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3,285,000	
410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12,653,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18,615,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	17,144,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
413	413	Phẫu thuật tim kín khác	13,836,000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
414	414	Phẫu thuật tim loại Blalock	14,352,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16,447,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	3,014,000	
417	417	Phẫu thuật cắt phổi	8,641,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
418	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	10,311,000	
419	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1,756,000	
420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6,686,000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài
421	421	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9,982,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm
422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8,288,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm
423	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6,799,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài
		Ngoại Tiết niệu		
424	424	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6,544,000	
425	425	Phẫu thuật cắt thận	4,232,000	
426	426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6,117,000	
427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,027,000	
428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4,316,000	
429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4,170,000	
430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4,098,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5,390,000	
432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3,044,000	
433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	5,305,000	
434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	5,434,000	
435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4,565,000	
436	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5,818,000	
437	437	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4,565,000	
438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4,415,000	
439	439	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2,694,000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
440	440	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2,694,000	
441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4,947,000	
442	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3,950,000	
443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4,151,000	
444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2,321,000	
445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,751,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	4,235,000	
447	447	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3,562,000	
448	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2,388,000	
449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1,279,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
		Tiêu hóa		
450	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5,441,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	7,283,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5,814,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
453	453	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5,168,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5,964,000	
455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	7,548,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5,964,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4,913,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	7,266,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,090,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,896,000	
461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3,241,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
462	462	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2,944,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4,470,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2,498,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	4,293,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4,241,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	4,629,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2,561,000	
469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,564,000	
470	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6,933,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
471	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4,661,000	
472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,276,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3,316,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2,664,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	3,579,000	
476	476	Phẫu thuật cắt gan	8,133,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5,648,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
478	478	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6,728,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4,699,000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
480	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3,316,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5,273,000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
482	482	Phẫu thuật cắt túi mật	4,523,000	
483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,093,000	
484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,499,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
485	485	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6,827,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
486	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3,816,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4,464,000	
488	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3,316,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	489	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4,151,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	490	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3,456,000	Chưa bao gồm stent.
491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	4,399,000	
492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10,817,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
493	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10,110,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
494	494	Phẫu thuật cắt lách	4,472,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
495	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4,390,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4,485,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5,712,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	3,817,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	4,670,000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3,680,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2,514,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3,258,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2,832,000	
504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2,562,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2,254,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2,428,000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
507	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3,928,000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
508	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1,038,000	
509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1,885,000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1,696,000	
511	511	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3,396,000	
512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,697,000	
513	513	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2,238,000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	514	Cắt phymosis	237,000	
515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	186,000	
516	516	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	137,000	
517	517	Thắt các búi trĩ hậu môn	277,000	
		Xương, cột sống, hàm mặt		
518	518	Cố định gãy xương sườn	49,900	
519	519	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	714,000	
520	520	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	529,000	
521	521	Nắn trật khớp háng (bột liền)	644,000	
522	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	274,000	
523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	259,000	
524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	159,000	
525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	399,000	
526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	221,000	
527	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	319,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
528	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	164,000	
529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	234,000	
530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	162,000	
531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	335,000	
532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	212,000	
533	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	714,000	
534	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	324,000	
535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	335,000	
536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	254,000	
537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	335,000	
538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	254,000	
539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	624,000	
540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	344,000	
541	541	Nắn, bó gẫy xương đòn	118,000	
542	542	Nắn, bó gẫy xương gót	144,000	
543	543	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	144,000	
544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,741,000	
545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2,925,000	
546	546	Phẫu thuật thay khớp vai	6,985,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2,829,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2,925,000	
549	549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,106,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
550	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,151,000	
551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3,250,000	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4,242,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3,250,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
554	554	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4,622,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
555	555	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3,750,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
556	556	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5,122,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
557	557	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5,122,000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp gặm kim cố định	3,985,000	Chưa bao gồm kim.
559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3,649,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,570,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,758,000	
562	562	Phẫu thuật ghép chi	6,153,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
563	563	Phẫu thuật ghép xương	4,634,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
564	564	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao	4,622,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương
565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	4,672,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,750,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít
567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,122,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít
568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,746,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2,963,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
570	570	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4,242,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại
571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5,589,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3,789,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1,731,000	
574	574	Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7,134,000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8,871,000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa
576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5,197,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5,328,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5,413,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng
579	579	Phẫu thuật thay đốt sống	5,613,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo
580	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5,025,000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2,887,000	
582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2,973,000	
583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3,325,000	
584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	4,228,000	
585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2,790,000	
586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,598,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,616,000	
588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	4,957,000	
589	589	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,579,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
590	590	Tạo hình khí-phế quản	12,173,000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591	591	Phẫu thuật loại đặc biệt	4,728,000	
592	592	Phẫu thuật loại I	2,851,000	
593	593	Phẫu thuật loại II	1,965,000	
594	594	Phẫu thuật loại III	1,242,000	
595	595	Thủ thuật loại đặc biệt	979,000	
596	596	Thủ thuật loại I	545,000	
597	597	Thủ thuật loại II	371,000	
598	598	Thủ thuật loại III	180,000	
VI	**VI**	**PHỤ SẢN**		
599	599	Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000	
600	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,721,000	
601	601	Bóc nhân xơ vú	984,000	
602	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3,726,000	
603	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,761,000	
604	604	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117,000	
605	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4,109,000	
606	606	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,550,000	
607	607	Cắt u thành âm đạo	2,048,000	
608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,111,000	
609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4,803,000	
610	610	Chích áp xe tầng sinh môn	807,000	
611	611	Chích áp xe tuyến Bartholin	831,000	
612	612	Chích apxe tuyến vú	219,000	
613	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790,000	
614	614	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	880,000	
615	615	Chọc dò màng bụng sơ sinh	404,000	
616	616	Chọc dò túi cùng Douglas	280,000	
617	617	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2,192,000	
618	618	Chọc ối	722,000	
619	619	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835,000	
620	620	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6,045,000	
621	621	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	159,000	
622	622	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	294,000	
623	623	Đỡ đẻ ngôi ngược	1,002,000	
624	624	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	706,000	
625	625	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,227,000	
626	626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,113,000	
627	627	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	952,000	
628	628	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649,000	
629	629	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	204,000	
630	630	Hút thai dưới siêu âm	456,000	
631	631	Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2,741,000	
632	632	Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2,407,000	
633	633	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,564,000	
634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,898,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
635	635	Khâu tử cung do nạo thủng	2,782,000	
636	636	Khâu vòng cổ tử cung	549,000	
637	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2,747,000	
638	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,612,000	
639	639	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85,600	
640	640	Lấy dị vật âm đạo	573,000	
641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,860,000	
642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,248,000	
643	643	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,406,000	
644	644	Nạo hút thai trứng	772,000	
645	645	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	344,000	
646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,394,000	
647	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,828,000	
648	648	Nội xoay thai	1,406,000	
649	649	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580,000	
650	650	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281,000	
651	651	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	174,000	
652	652	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,152,000	
653	653	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	302,000	
654	654	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384,000	
655	655	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	183,000	
656	656	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1,040,000	
657	657	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	545,000	
658	658	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396,000	
659	659	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,838,000	
660	660	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,677,000	
661	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,619,000	
662	662	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,585,000	
663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,862,000	
664	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3,668,000	
665	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,935,000	
666	666	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,729,000	
667	667	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,736,000	
668	668	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5,910,000	
669	669	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9,564,000	
670	670	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7,397,000	
671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6,130,000	
672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,660,000	
673	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,710,000	
674	674	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,766,000	
675	675	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,725,000	
676	676	Phẫu thuật Crossen	4,012,000	
677	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	5,385,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
678	678	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,322,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
679	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,844,000	
680	680	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4,202,000	
681	681	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,332,000	
682	682	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2,945,000	
683	683	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5,929,000	
684	684	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,027,000	
685	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4,307,000	
686	686	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7,919,000	
687	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2,783,000	
688	688	Phẫu thuật Manchester	3,681,000	
689	689	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,355,000	
690	690	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,507,000	
691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3,876,000	
692	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6,145,000	
693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,944,000	
694	694	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4,750,000	
695	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,782,000	
696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,289,000	
697	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,116,000	
698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5,558,000	
699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,071,000	
700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5,914,000	
701	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7,923,000	
702	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8,063,000	
703	703	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6,023,000	
704	704	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,089,000	
705	705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,528,000	
706	706	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5,005,000	
707	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4,963,000	
708	708	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9,153,000	
709	709	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5,546,000	
710	710	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,744,000	
711	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6,533,000	
712	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,575,000	
713	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4,083,000	
714	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5,976,000	
715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,610,000	
716	716	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4,660,000	
717	717	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4,867,000	
718	718	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,342,000	
719	719	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4,121,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
720	720	Phẫu thuật treo tử cung	2,859,000	
721	721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6,191,000	
722	722	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382,000	
723	723	Sinh thiết gai rau	1,149,000	
724	724	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2,207,000	
725	725	Soi cổ tử cung	61,500	
726	726	Soi ối	48,500	
727	727	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1,127,000	
728	728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	250,000	
729	729	Tiêm nhân Chorio	238,000	
730	730	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6,855,000	
731	731	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388,000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
732	732	Phẫu thuật loại đặc biệt	3,812,000	
733	733	Phẫu thuật loại I	2,345,000	
734	734	Phẫu thuật loại II	1,482,000	
735	735	Phẫu thuật loại III	1,114,000	
736	736	Thủ thuật loại đặc biệt	874,000	
737	737	Thủ thuật loại I	587,000	
738	738	Thủ thuật loại II	405,000	
739	739	Thủ thuật loại III	188,000	
VII	**VII**	**MẮT**		
740	740	Bơm rửa lệ đạo	36,700	
741	741	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1,212,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
742	742	Cắt bỏ túi lệ	840,000	
743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1,234,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
744	744	Cắt mộng áp Mytomycin	987,000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
745	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	312,000	
746	746	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1,154,000	
747	747	Cắt u kết mạc không vá	755,000	
748	748	Chích chắp hoặc lẹo	78,400	
749	749	Chích mủ hốc mắt	452,000	
750	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,112,000	
751	751	Chữa bỏng mắt do hàn điện	29,000	
752	752	Chụp mạch ICG	256,000	Chưa bao gồm thuốc
753	753	Đánh bờ mi	37,700	
754	754	Điện châm	395,000	
755	755	Điện di điều trị (1 lần)	20,400	
756	756	Điện đông thể mi	474,000	
757	757	Điện võng mạc	94,000	
758	758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	31,700	
759	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	406,000	
760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	133,000	
761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	63,800	
762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	54,800	
763	763	Đo Javal	36,200	
764	764	Đo khúc xạ máy	9,900	
765	765	Đo nhãn áp	25,900	
766	766	Đo thị lực khách quan	73,000	
767	767	Đo thị trường, ám điểm	28,800	
768	768	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	59,100	
769	769	Đốt lông xiêu	47,900	
770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	3,324,000	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
771	771	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1,249,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
772	772	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1,040,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
773	773	Gọt giác mạc	770,000	
774	774	Khâu cò mi	400,000	
775	775	Khâu củng mạc đơn thuần	814,000	
776	776	Khâu củng giác mạc phức tạp	1,234,000	
777	777	Khâu củng mạc phức tạp	1,112,000	
778	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,440,000	
779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809,000	
780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	764,000	
781	781	Khâu giác mạc phức tạp	1,112,000	
782	782	Khâu phục hồi bờ mi	693,000	
783	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	926,000	
784	784	Khoét bỏ nhãn cầu	740,000	
785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1,724,000	
786	786	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1,444,000	
787	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	665,000	
788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82,100	
789	789	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	862,000	
790	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327,000	
791	791	Lấy dị vật hốc mắt	893,000	
792	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64,400	
793	793	Lấy dị vật tiền phòng	1,112,000	
794	794	Lấy huyết thanh đóng ống	54,800	
795	795	Lấy sạn vôi kết mạc	35,200	
796	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	57,400	
797	797	Mở bao sau bằng Laser	257,000	
798	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1,235,000	
799	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638,000	
800	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1,417,000	
801	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845,000	
802	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1,068,000	
803	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1,640,000	
804	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1,837,000	
805	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1,236,000	
806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	740,000	
807	807	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	940,000	
808	808	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	539,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
809	809	Nặn tuyến bờ mi	35,200	
810	810	Nâng sàn hốc mắt	2,756,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
811	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	107,000	
812	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1,040,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
813	813	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	2,240,000	Chưa bao gồm đai Silicon.
814	814	Phẫu thuật cắt bao sau	590,000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
815	815	Phẫu thuật cắt bè	1,104,000	
816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2,943,000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
817	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	934,000	Chưa bao gồm đầu cắt.
818	818	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1,477,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
819	819	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	963,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
820	820	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	520,000	
821	821	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1,212,000	Chưa bao gồm đầu cắt
822	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1,970,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
823	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1,512,000	Chưa bao gồm ống silicon.
824	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1,824,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
825	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2,654,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
826	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	840,000	
827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	643,000	
828	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740,000	
829	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1,170,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
830	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	793,000	
831	831	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1,812,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
832	832	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1,439,000	
833	833	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	870,000	
834	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840,000	
835	835	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	743,000	
836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1,304,000	
837	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,512,000	Chưa bao gồm ống silicon.
838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1,112,000	
839	839	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840,000	
840	840	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,093,000	
841	841	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1,662,000	
842	842	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4,866,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
843	843	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1,634,000	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,234,000	
845	845	Phẫu thuật u kết mạc nông	693,000	
846	846	Phẫu thuật u mi không vá da	724,000	
847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1,234,000	
848	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1,062,000	
849	849	Phủ kết mạc	638,000	
850	850	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	291,000	
851	851	Rạch góc tiền phòng	1,112,000	
852	852	Rửa cùng đồ	41,600	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
853	853	Sắc giác	65,900	
854	854	Siêu âm bán phần trước (UBM)	208,000	
855	855	Siêu âm mắt chẩn đoán	59,500	
856	856	Siêu âm điều trị (1 ngày)	68,800	
857	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150,000	
858	858	Soi bóng đồng tử	29,900	
859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	52,500	
860	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2,223,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
861	861	Tạo hình vùng bè bằng Laser	220,000	
862	862	Test thử cảm giác giác mạc	39,600	
863	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	793,000	
864	864	Thông lệ đạo hai mắt	94,400	
865	865	Thông lệ đạo một mắt	59,400	
866	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt	47,500	Chưa bao gồm thuốc.
867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47,500	Chưa bao gồm thuốc.
868	868	Vá sàn hốc mắt	3,152,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
869	869	Phẫu thuật loại đặc biệt	2,110,000	
870	870	Phẫu thuật loại I	1,213,000	
871	871	Phẫu thuật loại II	858,000	
872	872	Phẫu thuật loại III	598,000	
873	873	Thủ thuật loại đặc biệt	523,000	
874	874	Thủ thuật loại I	339,000	
875	875	Thủ thuật loại II	192,000	
876	876	Thủ thuật loại III	121,000	
VIII	**VIII**	**TAI MŨI HỌNG**		
877	877	Bẻ cuốn mũi	133,000	
878	878	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	205,000	
879	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	275,000	
880	880	Cắt Amiđan (gây mê)	1,085,000	
881	881	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	2,355,000	Bao gồm cả Coblator.
882	882	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	486,000	
883	883	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7,768,000	
884	884	Cắt polyp ống tai gây mê	1,990,000	
885	885	Cắt polyp ống tai gây tê	602,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
886	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6,819,000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
887	887	Cắt u cuộn cảnh	7,539,000	
888	888	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	263,000	
889	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	263,000	
890	890	Chích rạch vành tai	62,600	
891	891	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5,916,000	
892	892	Chọc hút dịch vành tai	52,600	
893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	7,148,000	Chưa bao gồm stent.
894	894	Đo ABR (1 lần)	178,000	
895	895	Đo nhĩ lượng	27,400	
896	896	Đo OAE (1 lần)	54,800	
897	897	Đo phản xạ cơ bàn đạp	27,400	
898	898	Đo sức cản của mũi	94,400	
899	899	Đo sức nghe lời	54,400	
900	900	Đo thính lực đơn âm	42,400	
901	901	Đo trên ngưỡng	59,800	
902	902	Đốt Amidan áp lạnh	193,000	
903	903	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	130,000	
904	904	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	148,000	
905	905	Đốt họng hạt	79,100	
906	906	Ghép thanh khí quản đặt stent	5,952,000	Chưa bao gồm stent.
907	907	Hút xoang dưới áp lực	57,600	
908	908	Khí dung	20,400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
909	909	Làm thuốc thanh quản hoặctai	20,500	Chưa bao gồm thuốc.
910	910	Lấy dị vật họng	40,800	
911	911	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62,900	
912	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	514,000	
913	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155,000	
914	914	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	703,000	
915	915	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	362,000	
916	916	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	673,000	
917	917	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	194,000	
918	918	Lấy nút biểu bì ống tai	62,900	
919	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,334,000	
920	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834,000	
921	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	3,720,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
922	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,672,000	
923	923	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1,277,000	
924	924	Nạo VA gây mê	790,000	
925	925	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4,615,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
926	926	Nhét meche hoặcbấc mũi	116,000	
927	927	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	7,944,000	Chưa bao gồm stent.
928	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	663,000	
929	929	Nội soi cắt polype mũi gây tê	457,000	
930	930	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	278,000	
931	931	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	278,000	
932	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	447,000	
933	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	673,000	
934	934	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2,191,000	
935	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	703,000	
936	936	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	723,000	
937	937	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	223,000	
938	938	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	318,000	
939	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1,574,000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
940	940	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	617,000	
941	941	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1,559,000	
942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	513,000	
943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	104,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì mức giá thanh toán là 40.000 đồng/ca.

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
944	944	Nong vòi nhĩ	37,900	
945	945	Nong vòi nhĩ nội soi	117,000	
946	946	Phẫu thuật áp xe não do tai	5,937,000	
947	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1,648,000	
948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3,771,000	Đã bao gồm dao cắt.
949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	5,030,000	
950	950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9,424,000	
951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5,659,000	
952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	6,788,000	
953	953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,873,000	
954	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4,615,000	
955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4,623,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,623,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
957	957	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8,042,000	
958	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5,336,000	
959	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4,615,000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
960	960	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4,390,000	
961	961	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7,011,000	
962	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5,336,000	
963	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6,721,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
964	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7,159,000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
965	965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3,040,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3,002,000	
967	967	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4,922,000	
968	968	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,615,000	
969	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2,814,000	
970	970	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5,659,000	Chưa bao gồm hoá chất.
971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2,750,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
972	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9,019,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
973	973	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13,559,000	
974	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8,559,000	
975	975	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5,321,000	
976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	3,002,000	
977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản,,.)	4,159,000	
978	978	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8,083,000	Đã bao gồm dao siêu âm
979	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6,068,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,873,000	
981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,188,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3,040,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
983	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,628,000	
984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	7,170,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8,042,000	
986	986	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4,922,000	
987	987	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4,937,000	
988	988	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3,771,000	Đã bao gồm dao plasma
989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2,955,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7,788,000	
991	991	Phẫu thuật rò xoang lê	4,615,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
992	992	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5,937,000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5,937,000	
994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6,065,000	
995	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5,209,000	
996	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7,175,000	
997	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5,209,000	
998	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5,215,000	
999	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,814,000	
1000	1000	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	27,400	
1001	1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	213,000	
1002	1002	Soi thực quản bằng ống mềm	213,000	
1003	1003	Thông vòi nhĩ	86,600	
1004	1004	Thông vòi nhĩ nội soi	115,000	
1005	1005	Trích màng nhĩ	61,200	
1006	1006	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	729,000	
1007	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	729,000	
1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	3,720,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1009	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3,053,000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1010	1010	Phẫu thuật loại đặc biệt	3,424,000	
1011	1011	Phẫu thuật loại I	2,012,000	
1012	1012	Phẫu thuật loại II	1,415,000	
1013	1013	Phẫu thuật loại III	954,000	
1014	1014	Thủ thuật loại đặc biệt	865,000	
1015	1015	Thủ thuật loại I	508,000	
1016	1016	Thủ thuật loại II	290,000	
1017	1017	Thủ thuật loại III	140,000	
IX	**IX**	**RĂNG - HÀM - MẶT**		
		Các kỹ thuật về răng, miệng		
1018	1018	Cắt lợi trùm	158,000	
1019	1019	Chụp thép làm sẵn	292,000	
1020	1020	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	363,000	
		Điều trị răng		
1021	1021	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	334,000	
1022	1022	Điều trị tuỷ lại	954,000	
1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	565,000	
1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	795,000	
1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	422,000	
1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	925,000	
1027	1027	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	271,000	
1028	1028	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	382,000	
1029	1029	Hàn composite cổ răng	337,000	
1030	1030	Hàn răng sữa sâu ngà	97,000	
1031	1031	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	134,000	
1032	1032	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	77,000	
1033	1033	Nắn trật khớp thái dương hàm	103,000	
1034	1034	Nạo túi lợi 1 sextant	74,000	
1035	1035	Nhổ chân răng	190,000	
1036	1036	Nhổ răng đơn giản	102,000	
1037	1037	Nhổ răng khó	207,000	
1038	1038	Nhổ răng số 8 bình thường	215,000	
1039	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	342,000	
1040	1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	37,300	
1041	1041	Phục hồi thân răng có chốt	500,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1042	1042	Răng sâu ngà	247,000	
1043	1043	Răng viêm tuỷ hồi phục	265,000	
1044	1044	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32,300	
1045	1045	Sửa hàm	200,000	
1046	1046	Trám bít hố rãnh	212,000	
		Các phẫu thuật hàm mặt		
1047	1047	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337,000	
1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1,049,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1049	1049	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	820,000	
1050	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	455,000	
1051	1051	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	415,000	
1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	295,000	
1053	1053	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	535,000	
1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	1,014,000	
1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	705,000	
1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1,126,000	
1057	1057	Cắt bỏ nang sàn miệng	2,777,000	
1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2,927,000	
1059	1059	Cắt u nang giáp móng	2,133,000	
1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,627,000	
1061	1061	Điều trị đóng cuống răng	460,000	
1062	1062	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	545,000	
1063	1063	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2,841,000	
1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1,662,000	
1065	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2,859,000	
1066	1066	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2,493,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1067	1067	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	4,066,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1068	1068	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5,166,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1069	1069	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4,128,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3,093,000	
1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3,144,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1072	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2,993,000	
1073	1073	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3,243,000	
1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3,243,000	
1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3,527,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1076	1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4,140,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2,944,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2,744,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,644,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,044,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1081	1081	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2,167,000	
1082	1082	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3,806,000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
1083	1083	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3,806,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1084	1084	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	4,028,000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
1085	1085	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3,978,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1086	1086	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3,132,000	Chưa bao gồm xương.

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1087	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2,998,000	
1088	1088	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	4,068,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1089	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4,153,000	
1090	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,461,000	
1091	1091	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2,351,000	
1092	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2,777,000	
1093	1093	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4,340,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1094	1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3,540,000	
1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2,493,000	
1096	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2,493,000	
1097	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2,593,000	
1098	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2,493,000	
1099	1099	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1,785,000	
1100	1100	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2,822,000	
1101	1101	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	2,759,000	
1102	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2,686,000	
1103	1103	Sử dụng nẹp có lồi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3,127,000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu và vít thay thế.
1104	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	844,000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1105	1105	Phẫu thuật loại đặc biệt	3,507,000	
1106	1106	Phẫu thuật loại I	2,241,000	
1107	1107	Phẫu thuật loại II	1,388,000	
1108	1108	Phẫu thuật loại III	906,000	
1109	1109	Thủ thuật loại đặc biệt	781,000	
1110	1110	Thủ thuật loại I	480,000	
1111	1111	Thủ thuật loại II	274,000	
1112	1112	Thủ thuật loại III	140,000	
X	X	**BỎNG**		
1113	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,269,000	
1114	1114	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,818,000	
1115	1115	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,886,000	
1116	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,268,000	
1117	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,298,000	
1118	1118	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,755,000	
1119	1119	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,920,000	
1120	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,285,000	
1121	1121	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, > 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,010,000	
1122	1122	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,274,000	
1123	1123	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3,750,000	
1124	1124	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3,609,000	
1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	3,288,000	
1126	1126	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	293,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	233,000	
1128	1128	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	540,000	
1129	1129	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2,647,000	
1130	1130	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1,824,000	
1131	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,818,000	
1132	1132	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,267,000	
1133	1133	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,506,000	
1134	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,982,000	
1135	1135	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,385,000	
1136	1136	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,700,000	
1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4,907,000	
1138	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6,481,000	
1139	1139	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,321,000	
1140	1140	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,907,000	
1141	1141	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,344,000	
1142	1142	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7,062,000	
1143	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,463,000	
1144	1144	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	517,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3,980,000	
1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3,895,000	
1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,770,000	
1148	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,601,000	
1149	1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3,790,000	
1150	1150	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13,644,000	
1151	1151	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2,708,000	
1152	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	17,842,000	
1153	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4,288,000	
1154	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3,661,000	
1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,477,000	
1156	1156	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	278,000	
1157	1157	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220,000	
1158	1158	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	886,000	
1159	1159	Tắm điều trị tiệt khuẩn bằng TRA gamma	195,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1160	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	115,000	
1161	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	242,000	
1162	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	410,000	
1163	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	547,000	
1164	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	870,000	
1165	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1,388,000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1166	1166	Phẫu thuật đặc biệt	4,010,000	
1167	1167	Phẫu thuật loại I	2,295,000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1168	1168	Phẫu thuật loại II	1,538,000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1169	1169	Phẫu thuật loại III	1,120,000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
1170	1170	Thủ thuật loại đặc biệt	1,129,000	
1171	1171	Thủ thuật loại I	558,000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang
1172	1172	Thủ thuật loại II	333,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1173	1173	Thủ thuật loại III	182,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống seo.
XI	XI	**UNG BƯỚU**		
1174	1174	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)	385,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1175	1175	Đặt Iradium (lần)	472,000	
1176	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	105,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1177	1177	Đổ khuôn chì trong xạ trị	1,079,000	
1178	1178	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	405,000	
1179	1179	Làm mặt nạ cố định đầu	1,079,000	
1180	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	385,000	
1181	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch	155,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1182	1182	Truyền hóa chất tĩnh mạch	127,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1183	1183	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	350,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1184	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	207,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1185	1185	Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	395,000	Chưa bao gồm hoá chất.
1186	1186	Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20,689,000	
1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28,790,000	
1188	1188	Xạ trị bằng X Knife	28,689,000	
1189	1189	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1,592,000	
1190	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	506,000	
1191	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5,196,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1192	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3,321,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1,392,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	7,629,000	
1195	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	8,529,000	
1196	1196	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	8,329,000	
1197	1197	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	9,029,000	
1198	1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6,829,000	
1199	1199	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8,229,000	
1200	1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1,300,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1201	1201	Phẫu thuật loại đặc biệt	4,666,000	
1202	1202	Phẫu thuật loại I	2,754,000	
1203	1203	Phẫu thuật loại II	1,784,000	
1204	1204	Phẫu thuật loại III	1,206,000	
1205	1205	Thủ thuật loại đặc biệt	874,000	
1206	1206	Thủ thuật loại I	505,000	
1207	1207	Thủ thuật loại II	363,000	
1208	1208	Thủ thuật loại III	207,000	
XII	**XII**	**NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP**		
1209	1209	Phẫu thuật loại I	2,167,000	
1210	1210	Phẫu thuật loại II	1,456,000	
1211	1211	Phẫu thuật loại III	981,000	
1212	1212	Thủ thuật loại đặc biệt	960,000	
1213	1213	Thủ thuật loại I	575,000	
1214	1214	Thủ thuật loại II	332,000	
1215	1215	Thủ thuật loại III	195,000	
XIII	**XIII**	**VI PHẪU**		
1216	1216	Phẫu thuật loại đặc biệt	5,692,000	
1217	1217	Phẫu thuật loại I	3,230,000	
XIV	**XIV**	**PHẪU THUẬT NỘI SOI**		
1218	1218	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	85,158,000	
1219	1219	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	91,025,000	
1220	1220	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	79,327,000	
1221	1221	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96,612,000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1222	1222	Phẫu thuật loại đặc biệt	3,718,000	
1223	1223	Phẫu thuật loại I	2,448,000	
1224	1224	Phẫu thuật loại II	1,658,000	
1225	1225	Phẫu thuật loại III	987,000	
XV	**XV**	**GÂY MÊ**		
		Gây mê thay băng bỏng		
1226	1226	Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	1,075,000	
1227	1227	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	764,000	
1228	1228	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	570,000	
1229	1229	Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	387,000	
1230	1230	Gây mê khác	699,000	
E	**E**	**XÉT NGHIỆM**		
I	**I**	**Huyết học**		
1231	1231	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1,008,000	
1232	1232	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1,564,000	
1233	1233	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20,400	
1234	1234	Co cục máu đông	14,900	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1235	1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	689,000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
1236	1236	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1,193,000	
1237	1237	Đàn hồi cơ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	415,000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
1238	1238	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18,700	
1239	1239	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	61,100	
1240	1240	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	395,000	
1241	1241	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	188,000	
1242	1242	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	358,000	
1243	1243	Điện di miễn dịch huyết thanh	1,016,000	
1244	1244	Điện di protein huyết thanh	371,000	
1245	1245	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tuỷ xương	16,388,000	
1246	1246	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16,388,000	
1247	1247	Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3,708,000	
1248	1248	Định danh kháng thể bất thường	1,164,000	
1249	1249	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4,377,000	
1250	1250	Định lượng anti Thrombin III	138,000	
1251	1251	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2,227,000	
1252	1252	Định lượng chất ức chế C1	207,000	
1253	1253	Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	516,000	
1254	1254	Định lượng D- Dimer	253,000	
1255	1255	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	207,000	
1256	1256	Định lượng FDP	138,000	
1257	1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102,000	
1258	1258	Định lượng gen bệnh máu ác tính	4,129,000	
1259	1259	Định lượng men G6PD	80,800	
1260	1260	Định lượng men Pyruvat kinase	173,000	
1261	1261	Định lượng Plasminogen	207,000	
1262	1262	Định lượng Protein C	231,000	
1263	1263	Định lượng Protein S	231,000	
1264	1264	Định lượng t- PA	207,000	
1265	1265	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5,394,000	
1266	1266	Định lượng ức chế yếu tố IX	262,000	
1267	1267	Định lượng ức chế yếu tố VIII	149,000	
1268	1268	Định lượng yếu tố Heparin	207,000	
1269	1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	56,500	
1270	1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	458,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1271	1271	Định lượng yếu tố kháng Xa	253,000	
1272	1272	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	207,000	
1273	1273	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	318,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1274	1274	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	231,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1275	1275	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	288,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1276	1276	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1,054,000	
1277	1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	207,000	
1278	1278	Định lượng α2 anti -plasmin (α2 AP)	207,000	
1279	1279	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	207,000	
1280	1280	Định nhóm máu A_1	34,600	
1281	1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,100	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1282	1282	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,700	
1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39,100	
1284	1284	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	57,700	
1285	1285	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,800	
1286	1286	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46,200	
1287	1287	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	38,000	
1288	1288	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	51,900	
1289	1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	86,600	
1290	1290	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	184,000	
1291	1291	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi^a)	155,000	
1292	1292	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P_1)	195,000	
1293	1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	173,000	
1294	1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	31,100	
1295	1295	Định nhóm máu khó hệ ABO	207,000	
1296	1296	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	231,000	
1297	1297	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặcLocus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1,264,000	
1298	1298	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1,898,000	
1299	1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	541,000	
1300	1300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	415,000	
1301	1301	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	109,000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1302	1302	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	207,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1303	1303	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	51,900	
1304	1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8,059,000	
1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6,759,000	
1306	1306	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	30,000	
1307	1307	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	451,000	
1308	1308	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	40,400	
1309	1309	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	184,000	
1310	1310	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26,400	
1311	1311	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65,800	
1312	1312	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	69,300	
1313	1313	Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	149,000	
1314	1314	Lách đồ	57,700	
1315	1315	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	569,000	
1316	1316	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2,188,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1317	1317	Máu lắng (bằng máy tự động)	34,600	
1318	1318	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100	
1319	1319	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	112,000	
1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80,800	
1321	1321	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	120,000	
1322	1322	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28,800	
1323	1323	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	297,000	
1324	1324	Nghiệm pháp von-Kaulla	51,900	
1325	1325	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	92,400	
1326	1326	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	102,000	
1327	1327	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	40,400	
1328	1328	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	34,600	
1329	1329	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	92,400	
1330	1330	Nhuộm Peroxydase (MPO)	77,300	
1331	1331	Nhuộm Phosphatase acid	75,100	
1332	1332	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	69,300	
1333	1333	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	80,800	
1334	1334	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	80,800	
1335	1335	Nhuộm sudan đen	77,300	
1336	1336	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1,287,000	
1337	1337	OF test (test sàng lọc Thalassemia)	47,500	
1338	1338	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	392,000	
1339	1339	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	428,000	
1340	1340	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74,800	
1341	1341	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	74,800	
1342	1342	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	55,300	
1343	1343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^{0}C (Kỹ	68,000	
1344	1344	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22^{0}C (kỹ thuật ống nghiệm)	28,800	
1345	1345	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	288,000	
1346	1346	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	358,000	
1347	1347	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1,375,000	
1348	1348	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	592,000	
1349	1349	Phát hiện kháng đông đường chung	88,600	
1350	1350	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	244,000	
1351	1351	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2,129,000	
1352	1352	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	136,000	
1353	1353	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	92,400	
1354	1354	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	244,000	
1355	1355	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	38,000	
1356	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	864,000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
1357	1357	Tập trung bạch cầu	28,800	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1358	1358	Test đường + Ham	69,300	
1359	1359	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17,300	
1360	1360	Thời gian Howell	31,100	
1361	1361	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48,400	
1362	1362	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12,600	
1363	1363	Thời gian máu đông	12,600	
1364	1364	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	40,400	
1365	1365	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	55,300	
1366	1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63,500	
1367	1367	Thời gian thrombin (TT)	40,400	
1368	1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	40,400	
1369	1369	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2,564,000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.
1370	1370	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2,564,000	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu.
1371	1371	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tuỷ xương	3,064,000	Chưa bao gồm kít tách tế bào.
1372	1372	Tinh dịch đồ	316,000	
1373	1373	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	34,600	
1374	1374	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	17,300	
1375	1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36,900	
1376	1376	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17,300	
1377	1377	Tìm tế bào Hargraves	64,600	
1378	1378	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80,800	
1379	1379	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	115,000	
1380	1380	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	106,000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động
1381	1381	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36,900	
1382	1382	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46,200	
1383	1383	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40,400	
1384	1384	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	438,000	
1385	1385	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	92,400	
1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3,329,000	
1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	864,000	Cho 1 gen
1388	1388	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4,136,000	
1389	1389	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	110,000	
1390	1390	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114,000	
1391	1391	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	84,900	
1392	1392	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	129,000	
1393	1393	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	90,100	
1394	1394	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114,000	
1395	1395	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113,000	
1396	1396	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	129,000	
1397	1397	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	118,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1398	1398	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	153,000	
1399	1399	Xác định kháng nguyên H	34,600	
1400	1400	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd	207,000	
1401	1401	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd	206,000	
1402	1402	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	60,200	
1403	1403	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	105,000	
1404	1404	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis	176,000	
1405	1405	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis	205,000	
1406	1406	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran	164,000	
1407	1407	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran	92,400	
1408	1408	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	151,000	
1409	1409	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	169,000	
1410	1410	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1,480,000	
1411	1411	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	219,000	
1412	1412	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	57,400	
1413	1413	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	875,000	
1414	1414	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	566,000	
1415	1415	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	288,000	
1416	1416	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	438,000	
1417	1417	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1,775,000	
1418	1418	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1,775,000	
1419	1419	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	392,000	
1420	1420	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22^0C, 37^0C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	464,000	
1421	1421	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	338,000	
1422	1422	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	866,000	
1423	1423	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	866,000	
1424	1424	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34,600	
1425	1425	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1,764,000	
1426	1426	Xét nghiệm tế bào hạch	48,400	
1427	1427	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	147,000	
1428	1428	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	501,000	
1429	1429	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	951,000	
1430	1430	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	295,000	
1431	1431	Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β-thalasemia)	4,378,000	
1432	1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1,064,000	
II	**II**	**Dị ứng miễn dịch**		
1433	1433	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	439,000	
1434	1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	409,000	
1435	1435	Định lượng Histamine	989,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1436	1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	562,000	
1437	1437	Định lượng Interleukin	768,000	
1438	1438	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	744,000	
1439	1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	692,000	
1440	1440	Định lượng kháng thể kháng C5a	828,000	
1441	1441	Định lượng kháng thể kháng C1q	435,000	
1442	1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1,063,000	
1443	1443	Định lượng kháng thể kháng CCP	593,000	
1444	1444	Định lượng kháng thể kháng Centromere	451,000	
1445	1445	Định lượng kháng thể kháng ENA	423,000	
1446	1446	Định lượng kháng thể kháng Histone	372,000	
1447	1447	Định lượng kháng thể kháng Insulin	387,000	
1448	1448	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	434,000	
1449	1449	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	515,000	
1450	1450	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	253,000	
1451	1451	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	115,000	
1452	1452	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	288,000	
1453	1453	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	173,000	
1454	1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	581,000	
1455	1455	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	448,000	
1456	1456	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	418,000	
1457	1457	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	372,000	
1458	1458	Định lượng kháng thể kháng Sm	400,000	
1459	1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	434,000	
1460	1460	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	709,000	
1461	1461	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1,016,000	
1462	1462	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	492,000	
1463	1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	484,000	
1464	1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	434,000	
1465	1465	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	244,000	
III	**III**	**Hóa sinh**		
		Máu		
1466	1466	ACTH	80,800	
1467	1467	ADH	145,000	
1468	1468	ALA	91,600	
1469	1469	Alpha FP (AFP)	91,600	
1470	1470	Alpha Microglobulin	96,900	
1471	1471	Amoniac	75,400	
1472	1472	Anti - TG	269,000	
1473	1473	Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	204,000	
1474	1474	Apolipoprotein A/B (1 loại)	48,400	
1475	1475	Benzodiazepam (BZD)	37,700	
1476	1476	Beta - HCG	86,200	
1477	1477	Beta2 Microglobulin	75,400	
1478	1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	581,000	
1479	1479	Bổ thể trong huyết thanh	32,300	
1480	1480	CA 125	139,000	
1481	1481	CA 15 - 3	150,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1482	1482	CA 19-9	139,000	
1483	1483	CA 72 -4	134,000	
1484	1484	Ca++ máu	16,100	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1485	1485	Calci	12,900	
1486	1486	Calcitonin	134,000	
1487	1487	Catecholamin	215,000	
1488	1488	CEA	86,200	
1489	1489	Ceruloplasmin	70,000	
1490	1490	CK-MB	37,700	
1491	1491	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	59,200	
1492	1492	Cortison	91,600	
1493	1493	C-Peptid	171,000	
1494	1494	CPK	26,900	
1495	1495	CRP định lượng	53,800	
1496	1496	CRP hs	53,800	
1497	1497	Cyclosporine	323,000	
1498	1498	Cyfra 21 - 1	96,900	
1499	1499	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29,000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1500	1500	Digoxin	86,200	
1501	1501	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	290,000	
1502	1502	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	64,600	
1503	1503	Định lượng Anti CCP	312,000	
1504	1504	Định lượng Beta Crosslap	139,000	
1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	21,500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase	21,500	Mỗi chất
1507	1507	Định lượng Cystatine C	86,200	
1508	1508	Định lượng Ethanol (cồn)	32,300	
1509	1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	521,000	
1510	1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	521,000	
1511	1511	Định lượng Gentamicin	96,900	
1512	1512	Định lượng Methotrexat	398,000	
1513	1513	Định lượng p2PSA	689,000	
1514	1514	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	75,400	
1515	1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32,300	
1516	1516	Định lượng Tobramycin	96,900	
1517	1517	Định lượng Tranferin Receptor	107,000	
1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26,900	
1519	1519	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26,900	
1520	1520	Đo hoạt độ P-Amylase	64,600	
1521	1521	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	75,400	
1522	1522	Đường máu mao mạch	15,200	
1523	1523	E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	182,000	
1524	1524	Erythropoietin	80,800	
1525	1525	Estradiol	80,800	
1526	1526	Ferritin	80,800	
1527	1527	Folate	86,200	
1528	1528	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182,000	
1529	1529	FSH	80,800	
1530	1530	Gama GT	19,200	
1531	1531	GH	161,000	
1532	1532	GLDH	96,900	
1533	1533	Gross	16,100	
1534	1534	Haptoglobin	96,900	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1535	1535	HbA1C	101,000	
1536	1536	HBDH	96,900	
1537	1537	HE4	300,000	
1538	1538	Homocysteine	145,000	
1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64,600	
1540	1540	Inhibin A	236,000	
1541	1541	Insuline	80,800	
1542	1542	Kappa định tính	96,900	
1543	1543	Khí máu	215,000	
1544	1544	Lactat	96,900	
1545	1545	Lambda định tính	96,900	
1546	1546	LDH	26,900	
1547	1547	LH	80,800	
1548	1548	Lipase	59,200	
1549	1549	Maclagan	16,100	
1550	1550	Myoglobin	91,600	
1551	1551	Ngộ độc thuốc	64,600	
1552	1552	Nồng độ rượu trong máu	30,000	
1553	1553	NSE (Neuron Specific Enolase)	192,000	
1554	1554	Paracetamol	37,700	
1555	1555	Phản ứng cố định bổ thể	32,300	
1556	1556	Phản ứng CRP	21,500	
1557	1557	Phenytoin	80,800	
1558	1558	PLGF	731,000	
1559	1559	Pre albumin	96,900	
1560	1560	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	408,000	
1561	1561	Pro-calcitonin	398,000	
1562	1562	Progesteron	80,800	
1563	1563	PRO-GRP	349,000	
1564	1564	Prolactin	75,400	
1565	1565	PSA	91,600	
1566	1566	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	86,200	
1567	1567	PTH	236,000	
1568	1568	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	80,800	
1569	1569	RF (Rheumatoid Factor)	37,700	
1570	1570	Salicylate	75,400	
1571	1571	SCC	204,000	
1572	1572	SFLT1	731,000	
1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64,600	
1574	1574	Tacrolimus	724,000	
1575	1575	Testosteron	93,700	
1576	1576	Theophylin	80,800	
1577	1577	Thyroglobulin	176,000	
1578	1578	TRAb định lượng	408,000	
1579	1579	Transferin/độ bão hòa tranferin	64,600	
1580	1580	Tricyclic anti depressant	80,800	
1581	1581	Troponin T/I	75,400	
1582	1582	TSH	59,200	
1583	1583	Vitamin B12	75,400	
1584	1584	Xác định Bacturate trong máu	204,000	
1585	1585	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25,800	
1586	1586	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25,800	
	1587	**Nước tiểu**		
1587	1588	Amphetamin (định tính)	43,100	
1588	1589	Amylase niệu	37,700	
1589	1590	Calci niệu	24,600	
1590	1591	Catecholamin niệu (HPLC)	419,000	
1591	1592	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	161,000	
1592	1593	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29,000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1593	1594	DPD	192,000	
1594	1595	Dưỡng chấp	21,500	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1595	1596	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23,600	
1596	1597	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	90,400	
1597	1598	Hydrocorticosteroid định lượng	38,700	
1598	1599	Marijuana định tính	43,100	
1599	1600	Micro Albumin	43,100	
1600	1601	Oestrogen toàn phần định lượng	32,300	
1601	1602	Opiate định tính	43,100	
1602	1603	Phospho niệu	20,400	
1603	1604	Porphyrin định tính	48,400	
1604	1605	Protein Bence - Jone	21,500	
1605	1606	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13,900	
1606	1607	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43,100	
1607	1608	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3,100	
1608	1609	Tổng phân tích nước tiểu	27,400	
1609	1610	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4,700	
1610	1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,100	
1611	1612	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6,300	
	1613	**Phân**		
1612	1614	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9,600	
1613	1615	Bilirubin định tính	6,300	
1614	1616	Canxi, Phospho định tính	6,300	
1615	1617	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6,300	
		Dịch chọc dò		
1616	1618	Clo dịch	22,500	
1617	1619	Glucose dịch	12,900	
1618	1620	Phản ứng Pandy	8,500	
1619	1621	Protein dịch	10,700	
1620	1622	Rivalta	8,500	
1621	1623	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	56,000	
1622	1624	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	91,600	
IV	IV	**Vi sinh**		
1623	1625	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65,600	
1624	1626	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106,000	
1625	1627	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	101,000	
1626	1628	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	113,000	
1627	1629	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95,500	
1628	1630	Anti-HIV (nhanh)	53,600	
1629	1631	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106,000	
1630	1632	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	71,600	
1631	1633	Anti-HBs định lượng	116,000	
1632	1634	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71,600	
1633	1635	Anti-HCV (nhanh)	53,600	
1634	1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119,000	
1635	1637	ASLO	41,700	
1636	1638	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	106,000	
1637	1639	BK/JC virus Real-time PCR	458,000	
1638	1640	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	178,000	
1639	1641	Chlamydia test nhanh	71,600	
1640	1642	Clostridium difficile miễn dịch tự động	814,000	
1641	1643	CMV Avidity	250,000	
1642	1644	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1,824,000	
1643	1645	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	113,000	
1644	1646	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130,000	
1645	1647	CMV Real-time PCR	734,000	
1646	1648	Cryptococcus test nhanh	113,000	
1647	1649	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	154,000	
1648	1650	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	154,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1649	1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130,000	
1650	1652	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	202,000	
1651	1653	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	214,000	
1652	1654	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	184,000	
1653	1655	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	191,000	
1654	1656	EV71 IgM/IgG test nhanh	114,000	
1655	1657	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	35,800	
1656	1658	HBeAb test nhanh	59,700	
1657	1659	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95,500	
1658	1660	HBeAg test nhanh	59,700	
1659	1661	HBsAg (nhanh)	53,600	
1660	1662	HBsAg Định lượng	471,000	
1661	1663	HBsAg khẳng định	614,000	
1662	1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74,700	
1663	1665	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,314,000	
1664	1666	HBV đo tải lượng Real-time PCR	664,000	
1665	1667	HCV Core Ag miễn dịch tự động	544,000	
1666	1668	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1,324,000	
1667	1669	HCV đo tải lượng Real-time PCR	824,000	
1668	1670	HDV Ag miễn dịch bán tự động	411,000	
1669	1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	214,000	
1670	1672	HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	315,000	
1671	1673	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156,000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1672	1674	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	313,000	
1673	1675	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	313,000	
1674	1676	HIV Ag/Ab test nhanh	98,200	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1675	1677	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130,000	
1676	1678	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	942,000	
1677	1679	HIV khẳng định	175,000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
1678	1680	Hồng cầu trong phân test nhanh	65,600	
1679	1681	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38,200	
1680	1682	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1,064,000	
1681	1683	HPV Real-time PCR	379,000	
1682	1684	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	154,000	
1683	1685	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	154,000	
1684	1686	Influenza virus A, B Real-time PCR	1,564,000	
1685	1687	Influenza virus A, B test nhanh	170,000	
1686	1688	JEV IgM (test nhanh)	124,000	
1687	1689	JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	433,000	
1688	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41,700	
1689	1691	Leptospira test nhanh	138,000	
1690	1692	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	252,000	
1691	1693	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	252,000	
1692	1694	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	734,000	
1693	1695	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	238,000	
1694	1696	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	348,000	
1695	1697	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	889,000	
1696	1698	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	342,000	
1697	1699	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	184,000	
1698	1700	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	172,000	
1699	1701	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	278,000	
1700	1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	814,000	
1701	1703	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	358,000	
1702	1704	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1,514,000	
1703	1705	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	250,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1704	1706	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	167,000	
1705	1707	NTM định danh LPA	914,000	
1706	1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1,314,000	
1707	1709	Phản ứng Mantoux	11,900	
1708	1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32,100	
1709	1711	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	358,000	
1710	1712	Rickettsia Ab	119,000	
1711	1713	Rotavirus Ag test nhanh	178,000	
1712	1714	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	143,000	
1713	1715	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119,000	
1714	1716	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	143,000	
1715	1717	Rubella virus Ab test nhanh	149,000	
1716	1718	Rubella virus Avidity	298,000	
1717	1719	Salmonella Widal	178,000	
1718	1720	Toxoplasma Avidity	252,000	
1719	1721	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119,000	
1720	1722	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119,000	
1721	1723	Treponema pallidum RPR định lượng	87,100	
1722	1724	Treponema pallidum RPR định tính	38,200	
1723	1725	Treponema pallidum TPHA định lượng	178,000	
1724	1726	Treponema pallidum TPHA định tính	53,600	
1725	1727	Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	143,000	
1726	1728	Vi hệ đường ruột	29,700	
1727	1729	Vi khuẩn khẳng định	464,000	
1728	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	68,000	
1729	1731	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	238,000	
1730	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297,000	
1731	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298,000	
1732	1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1,564,000	
1733	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	734,000	
1734	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	238,000	
1735	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2,624,000	
1736	1738	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	184,000	
1737	1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi n	196,000	
1738	1740	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238,000	
1739	1741	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	471,000	
1740	1742	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1,114,000	
1741	1743	Xét nghiệm căn dư phân	53,600	
V	V	**XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:**		
1742	1744	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	151,000	
1743	1745	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	303,000	
1744	1746	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	555,000	
1745	1747	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	429,000	
1746	1748	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	151,000	
1747	1749	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	227,000	
1748	1750	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	151,000	
1749	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159,000	
1750	1752	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349,000	
1751	1753	Xét nghiệm cyto (tế bào)	106,000	
1752	1754	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4,614,000	
1753	1755	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5,414,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1754	1756	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5,214,000	
1755	1757	Xét nghiệm FISH	5,614,000	
1756	1758	Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4,714,000	
1757	1759	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5,414,000	
1758	1760	Cell Bloc (khối tế bào)	234,000	
1759	1761	Thin-PAS	564,000	
1760	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	436,000	
1761	1763	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1,246,000	
1762	1764	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Congo	297,000	
1763	1765	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	282,000	
1764	1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	366,000	
1765	1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	328,000	
1766	1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	411,000	
1767	1769	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	388,000	
1768	1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	404,000	
1769	1771	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	381,000	
1770	1772	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	434,000	
1771	1773	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	533,000	
1772	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258,000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1773	1775	Thủ thuật loại I	439,000	
1774	1776	Thủ thuật loại II	245,000	
1775	1777	Thủ thuật loại III	120,000	
VI	**VI**	**XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT**		
1776	1778	Định lượng cấp NH3 trong máu	258,000	
1777	1779	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	53,100	
1778	1780	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	113,000	
1779	1781	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	113,000	
1780	1782	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	94,100	
1781	1783	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma tuý trong nước tiểu bằng máy Express pluss	197,000	
1782	1784	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma tuý	683,000	
1783	1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1,234,000	
1784	1786	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	364,000	
1785	1787	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1,259,000	
1786	1788	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	141,000	
1787	1789	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	72,800	
1788	1790	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	197,000	
E	**E**	**THĂM DÒ CHỨC NĂNG**		
1789	1791	Đặt và thăm dò huyết động	4,547,000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
1790	1792	Điện cơ (EMG)	128,000	
1791	1793	Điện cơ tầng sinh môn	141,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1792	1794	Điện não đồ	64,300	
1793	1795	Điện tâm đồ	32,800	
1794	1796	Điện tâm đồ gắng sức	201,000	
1795	1797	Đo áp lực đồ bàng quang	126,000	
1796	1798	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	136,000	
1797	1799	Đo áp lực thấm thấu niệu	29,900	
1798	1800	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	514,000	
1799	1801	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1,991,000	
1800	1802	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1,937,000	
1801	1803	Đo áp lực hậu môn trực tràng	948,000	
1802	1804	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	855,000	
1803	1805	Đo các chỉ số niệu động học	2,357,000	
1804	1806	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2,809,000	
1805	1807	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	73,000	
1806	1808	Đo chức năng hô hấp	126,000	
1807	1809	Đo đa ký giấc ngủ	2,311,000	
1808	1810	Đo FeNO	398,000	
1809	1811	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1,344,000	
1810	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	778,000	
1811	1813	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	73,000	
1812	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	198,000	
1813	1815	Lưu huyết não	43,400	
1814	1816	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	130,000	
1815	1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160,000	
1816	1818	Nghiệm pháp kích Synacthen	416,000	
1817	1819	Nghiệm pháp nhịn uống	612,000	
1818	1820	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	422,000	
1819	1821	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	262,000	
1820	1822	Test dung nạp Glucagon	38,100	
1821	1823	Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	206,000	Chưa bao gồm thuốc.
1822	1824	Test Raven/ Gille	24,900	
1823	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	19,900	
1824	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	29,900	
1825	1827	Test thanh thải Creatinine	59,900	
1826	1828	Test thanh thải Ure	59,900	
1827	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	29,900	
1828	1830	Test WAIS/ WICS	34,900	
1829	1831	Thăm dò các dung tích phổi	259,000	
1830	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1,950,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
1831	1833	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32,700	
1832	1834	Thử nghiệm ngấm Bromsulphtalein trong thăm dò chức năng gan	32,700	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1833	1835	Thủ thuật loại đặc biệt	724,000	
1834	1836	Thủ thuật loại I	278,000	
1835	1837	Thủ thuật loại II	176,000	
1836	1838	Thủ thuật loại III	90,500	
F	**F**	**CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ**		
I	**I**	**THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)**		
1837	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	784,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1838	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284,000	
1839	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	209,000	
1840	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	189,000	
1841	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	374,000	
1842	1844	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	206,000	
1843	1845	SPECT CT	909,000	
1844	1846	SPECT não	439,000	
1845	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584,000	
1846	1848	SPECT tưới máu cơ tim	576,000	
1847	1849	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	639,000	
1848	1850	Thận đồ đồng vị	277,000	
1849	1851	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	339,000	
1850	1852	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	359,000	
1851	1853	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	469,000	
1852	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	439,000	
1853	1855	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	409,000	
1854	1856	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	339,000	
1855	1857	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	409,000	
1856	1858	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	409,000	
1857	1859	Xạ hình chức năng thận	389,000	
1858	1860	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	449,000	
1859	1861	Xạ hình chức năng tim	439,000	
1860	1862	Xạ hình gan mật	409,000	
1861	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	439,000	
1862	1864	Xạ hình hạch Lympho	439,000	
1863	1865	Xạ hình lách	409,000	
1864	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	439,000	
1865	1867	Xạ hình não	359,000	
1866	1868	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584,000	
1867	1869	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	389,000	
1868	1870	Xạ hình thông khí phổi	439,000	
1869	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	439,000	
1870	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	439,000	
1871	1873	Xạ hình tưới máu phổi	409,000	
1872	1874	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	309,000	
1873	1875	Xạ hình tụy	548,000	
1874	1876	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	459,000	
1875	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	548,000	
1876	1878	Xạ hình tuyến giáp	289,000	
1877	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	339,000	
1878	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	439,000	
1879	1881	Xạ hình tuyến vú	409,000	
1880	1882	Xạ hình xương	409,000	
1881	1883	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	439,000	
1882	1884	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	409,000	

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1883	1885	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	309,000	
II	II	**Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng)**		
1884	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	767,000	
1885	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	920,000	
1886	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	566,000	
1887	1889	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	782,000	
1888	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	208,000	
1889	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1,798,000	
1890	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	587,000	
1891	1893	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	814,000	
1892	1894	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	678,000	
1893	1895	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium188	664,000	
1894	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15,346,000	
1895	1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	15,346,000	
1896	1898	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	470,000	
1897	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15,065,000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
1898	1900	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	3,865,000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1899	1901	Thủ thuật loại đặc biệt	500,000	
1900	1902	Thủ thuật loại I	305,000	
1901	1903	Thủ thuật loại II	197,000	
G	G	**CÁC DỊCH VỤ KHÁC**		
1902	1904	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	55,000	
1903	1905	Gây mê trong phẫu thuật mắt	500,000	
1904	1906	Gây mê trong thủ thuật mắt	250,000	
1905	1907	Telemedicine	1,694,000	
1906	1908	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	246,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1907	1909	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	308,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1908	1910	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	523,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1909	1911	Phẫu thuật cấy lông mày	1,785,000	
1910	1912	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	751,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
1911	1913	Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	1,018,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
1912	1914	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1,018,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
1913	1915	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	546,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị.
1914	1916	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4,351,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.

STT	STT TT14	Tên dịch vụ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1915	1917	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	543,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1916	1918	Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	209,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm^2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1917	1919	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	189,000	
1918	1920	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1,014,000	
1919	1921	Cấy - tháo thuốc tránh thai	214,000	
1920	1922	Chọc hút noãn	7,094,000	
1921	1923	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2,553,000	
1922	1924	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3,876,000	
1923	1925	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	222,000	
1924	1926	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	62,900	
1925	1927	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2,139,000	
1926	1928	Lọc rửa tinh trùng	938,000	
1927	1929	Rã đông phôi, noãn	3,526,000	
1928	1930	Rã đông tinh trùng	201,000	
1929	1931	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8,833,000	
1930	1932	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6,218,000	
1931	1933	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1,274,000	
1932	1934	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	4,154,000	
1933	1935	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	590,000	
1934	1936	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	713,000	
1935	1937	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị seo >2cm	1,645,000	

Phụ lục IV

GIÁ TẠM THỜI MỘT SỐ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Nghị quyết số 165 /2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ	Mức giá
1	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm (gây mê)	2,256,000
2	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm (gây tê)	1,671,000
3	Bơm Surfactan trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	565,000
4	Rút meche, rút merocel hốc mũi	196,000
5	Xét nghiệm định tính Methaphetamin trong nước tiểu	38,000
6	Xét nghiệm Troponin I test nhanh/máu	39,000
7	Chiếu đèn vàng da sơ sinh	140,000
8	Đo nồng độ cồn trong hơi thở bằng máy cầm tay	14,000
9	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng	1,850,000
10	Helicobacter pylori Ab test nhanh	58,000

Phụ lục V

GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CÁC CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC THAY THẾ

(Kèm theo Nghị quyết số 165 /2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
I	**Khám (không bao gồm xét nghiệm và thuốc)**			
1	Khám ban đầu	đồng/lần khám/người	48,000	Tối đa không quá 1 lần/người/quá trình điều trị
2	Khám khởi liều điều trị	đồng/lần khám/người	25,000	Tối đa không quá 1 lần/người/quá trình điều trị
3	Khám định kỳ	đồng/lần khám/ người	20,000	01 lần/01 tháng hoặc khám theo yêu cầu
II	**Cấp phát thuốc (không bao gồm thuốc)**			
4	Tại cơ sở điều trị thay thế	đồng/lần/ người/ngày	10,000	
5	Tại cơ sở cấp phát thuốc điều trị thay thế	đồng/lần/ người/ngày	10,000	
III	**Tư vấn (không bao gồm thuốc và xét nghiệm)**			
6	Tư vấn cá nhân	đồng/lần/người	10,000	Năm đầu điều trị (không quá 14 lần/năm)
				Từ năm điều trị thứ hai (không quá 04 lần/năm)
				Tư vấn khác theo yêu cầu của bệnh nhân
7	Tư vấn nhóm	đồng/lần/người	5,000	Năm đầu điều trị (không quá 06 lần/năm)
				Từ năm điều trị thứ hai (không quá 04 lần/năm)